

VẬT LIỆU HÀN

WELDING CONSUMABLE

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
1.	Que hàn điện Việt - Đức	qhd - N46 VD	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 140 - 160 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	574/CN96 0185a/CN99	06.08.96 31.07.99
2.	Que hàn điện Việt - Đức	N46 - VD	Cấp : KMW 1 Φ = 4,0 mm L = 400 mm I = 180 - 210 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	574/CN96 02/02CN05-2	06.08.96 15 .01.02
3.	Que hàn điện Việt - Đức	VD 6013	Cấp : KMW 2 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	0027/CN99	12.02.99
4.	Que hàn điện Việt - Đức	VD 6013	Cấp : KMW 2 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 150 - 200 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	0027/CN99 0224/CN00	12.02.99 02.03.00
5.	Que hàn điện Việt - Đức	E 7018 VD	Cấp : KMW52 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 120 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	172/00CN06	18.12.00
6.	Que hàn điện Việt - Đức	E 7018 VD	Cấp : KMW52 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 80 - 18 A AC /DC	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	172/00CN06	18.12.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
7.	Que hàn điện Việt - Đức	J421 - VD	Cấp : KMW1 AC/DC Φ = 2.5 mm L = 300 mm I = 50 - 90 A Φ = 3,2 mm L = 350 mm I = 90 - 140 A Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 140 - 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	184/02CN02-2	02.12.02
8.	Dây hàn bán tự động Việt - Đức	W49-VD	Cấp: SW52 Φ0,8; Φ0,9; Φ1,0: 50÷200 A; Φ1,2 : 100÷350 A; Φ1,6:150 ÷ 400 A	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	001/04CN02	17.02.04
9.	Que hàn điện Việt - Đức	N47 - VD	Cấp: MW1/KMW1 AC/DC Φ = 3,2 mm L = 350 mm I = 140 - 160 A Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 180 - 210 A	Công ty cổ phần que hàn điện Việt - Đức Thường Tín, Hà Tây	118/05CN02	28.06.05
10.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - E421	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 130 A AC /DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú thọ	0347/CN96 085/00CN07	04.06.96 22.07.00
11.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - E421	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 350 mm I = 160 - 210 A AC /DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	0347/CN96 085/00CN07	04.06.96 22.07.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
12.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - E422	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 130 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	348/CN96 085/00CN08	04.06.96 22.07.00
13.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - E422	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 160 - 210 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	348/CN96 085/00CN08	04.06.96 22.07.00
14.	Que hàn điện Hữu nghị	FS E46	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 130 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	009/00CN02	28.04.00
15.	Que hàn điện Hữu nghị	FS E46	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 200 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	009/00CN02	28.04.00
16.	Que hàn điện Hữu nghị	FS E52	Cấp : KMW 52 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 60 - 110 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN02	22.12.00
17.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - E52	Cấp : KMW 52 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN02	22.12.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
18.	Que hàn điện Hữu nghị	FS I 60	Cấp : KD 308 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 50 - 100 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN03	22.12.00
19.	Que hàn điện Hữu nghị	FS - I 60	Cấp : KD 308 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 93 - 160 A AC /DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN03	22.12.00
20.	Que hàn điện Hữu nghị	FS D45	Cấp : JIS DF 2B-500-B Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 50 - 100 A AC/DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN04	22.12.00
21.	Que hàn điện Hữu nghị	FS D45	Cấp : JIS DF 2B-500-B Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 93 - 160 A AC /DC	Công ty que hàn Hữu Nghị và xây lắp cơ khí Phường Nông Trang, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	118/00CN04	22.12.00
22.	Dây & thuốc hàn tự động Hữu nghị.	FS-HW 08A & FS-HF402	Cấp : KAW3 TM / F6 A2-EL8 Φ = 0.9 ÷ 4.0 mm	Nhà máy que hàn điện Hữu Nghị và xây lắp cơ khí T.P Việt Trì - Phú Thọ	021/02CN01-2	15.03.02
23.	Dây & thuốc hàn tự động Hữu nghị.	FS-HW 08MnA & FS-HF402	Cấp : KAW53 TM / F6 A2-EH14 Φ = 0.9 ÷ 4.0	Nhà máy que hàn điện Hữu Nghị và xây lắp cơ khí T.P Việt Trì - Phú Thọ	021/02CN01-4	15.03.02
24.	Dây & thuốc hàn tự động Hữu nghị.	FS-HW 08Mn2Si & FS-HF402	Cấp : KAW53 TM Φ = 0.9 ÷ 4.0	Nhà máy que hàn điện Hữu Nghị và xây lắp cơ khí T.P Việt Trì - Phú Thọ	021/02CN01-6	15.03.02

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
25.	Que hàn điện Yên phụ	YENFU 12-S	Cấp : KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty cổ phần Yên Phụ Lô A7, Đường số 6, KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	69A/ CN98	22.01.98
					080/00CN03	18.12.00
26.	Que hàn điện Yên phụ	YENFU 12-S	Cấp : KMW1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 100 - 170 A AC/DC	Công ty cổ phần Yên Phụ Lô A7, Đường số 6, KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	69B/CN98	22.01.98
					180/00CN03	18.12.00
27.	Que hàn điện Yên phụ	SUPER QUALITY VR3000	Cấp : KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty cổ phần Yên Phụ Lô A7, Đường số 6, KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	0274/CN99	12.03.99
					180/00CN02	18.12.00
28.	Que hàn điện Yên phụ	SUPER QUALITY VR3000	Cấp : KMW1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 180 A AC/DC	Công ty cổ phần Yên Phụ Lô A7, Đường số 6, KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	0274/CN99	12.03.99
					180/00CN02	18.12.00
29.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N48-2R	Cấp : KMW 2 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh hội - thuộc Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ. 502 Nguyễn Tất Thành Quận 4, TP. Hồ chí Minh	0487/CN98 128/00CN02	14.10.98 12.10.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
30.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N48-2R	Cấp : KMW 2 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 180 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh hội - thuộc Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ. 502 Nguyễn Tất Thành Quận 4, TP. Hồ chí Minh	0487/CN98 128/00CN02	14.10.98 12.10.00
31.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N47-2R	Cấp : KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh hội - thuộc Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ. 502 Nguyễn Tất Thành Quận 4, TP. Hồ chí Minh	0487A/CN98 128/00CN03	14.10.98 12.10.00
32.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N47-2R	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 180 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh hội - thuộc Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ. 502 Nguyễn Tất Thành Quận 4, TP. Hồ chí Minh	0487A/CN98 128/00CN03	14.10.98 12.10.00
33.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N46-2I	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh hội - thuộc Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ. 502 Nguyễn Tất Thành Quận 4, TP. Hồ chí Minh	0487B/CN98 128/00CN04	14.10.98 12.10.00
34.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-N46-2I	Cấp : KMW 1 Φ = 4,0 mm L = 400 mm I = 120 - 180 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn Khánh Hội - Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ 502 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh	0487B/CN98 128/00CN04	14.10.98 12.10.00
35.	Que hàn điện SOVIGAZ -	SOVIGAZ C47-KH-	Cấp : MW53/E 7018	Xí nghiệp que hàn điện Khánh	166/05CN01-4	19.08.05

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
	C47	7018 Hàn thép thường & thép có độ bền cao	Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 140 A AC/DC Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 110 - 240 A AC/DC	Hội - Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ 502 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp.Hồ Chí Minh		
36.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-KH-7016 Hàn thép thường & thép có độ bền cao	Cấp : MW52/E 7016 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 130 A AC/DC Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 100 - 220 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội - Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ 502 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp.Hồ Chí Minh	166/05CN01-2	19.08.05
37.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-KH-J422 Hàn thép thường / Thép Các bon và hợp kim thấp	Cấp : MW1/KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 100 - 180 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội - Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ 502 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh	005/05CN01-2	18.01.05
38.	Que hàn điện SOVIGAZ - C47	SOVIGAZ C47-KH-J421 Hàn thép thường / Thép Các bon và hợp kim thấp	Cấp : MW1/KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 100 - 180 A AC/DC	Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội - Công ty hơi kỹ nghệ que hàn SOVIGAZ 502 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp.Hồ Chí Minh	005/05CN01-1	18.01.05
39.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD-N46	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng	0316a/CN99	22.12.99

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			AC/DC	Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội		
40.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD-N46	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	0316a/CN99	22.12.99
41.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD-N46	Cấp : KMW 1 Φ = 5.0 mm L = 450 mm I = 160 - 240 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	0316a/CN99	22.12.99
42.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD-N42	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	0316b/CN99	22.12.99
43.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD-N42	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	0316b/CN99	22.12.99
44.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD -50	Cấp : KMW52 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	083/00CN02	20.09.00
45.	Que hàn điện Hải Đăng	HẢI ĐĂNG HD -50	Cấp : KMW52 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	083/00CN02	20.09.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
46.	Que hàn điện thép có độ bền cao Hải Đăng- Z17	HẢI ĐĂNG HD - E 5016	Cấp : KMW52/E 7016 Φ 2.5 - L = 300; I = 60 ÷95 A Φ 3.2 - L = 350; I = 80 ÷130 A Φ 4.0 - L = 400; I = 120 ÷190 A	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	025/02CN01-2	19.05.02
47.	Que hàn điện thép có độ bền cao Hải Đăng- Z17	HẢI ĐĂNG HD - E 5018	Cấp : KMW 1 Φ 2.5 - L = 300; I = 80 ÷120 A Φ 3.2 - L = 350; I = 110 ÷150 A Φ 4.0 - L = 400; I = 200 ÷250 A	Nhà máy cơ khí 17 Tổng cục công nghiệp Bộ quốc phòng Xã Đông Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	025/02CN01-4	19.05.02
48.	Que hàn điện VINAWE	VINAWE N46	Cấp : KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 90 - 130 A AC/DC	Công ty thiết bị và vật liệu hàn Việt nam Đống Đa, Tp. Hà Nội	065/00CN02	01.08.00
49.	Que hàn điện VINAWE	VINAWE N46	Cấp : KMW1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 200 A AC/DC	Công ty thiết bị và vật liệu hàn Việt Nam Đống Đa, Tp. Hà Nội	065/00CN02	01.08.00
50.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV -26	Cấp : KMW2 Φ = 2.5 mm L = 300 mm I = 50 - 90 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN02	28.09.00
51.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV -26	Cấp : KMW2 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN03	28.09.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
52.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV -26	Cấp : KMW2 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 110 - 190 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN04	28.09.00
53.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J421	Cấp : KMW 1 Φ = 2.5 mm L = 300 mm I = 50 - 90 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN05	28.09.00
54.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J421	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN06	28.09.00
55.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J421	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 110 - 190 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	115/00CN07	28.09.00
56.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J422	Cấp : KMW2 Φ = 3,2 mm L = 350 mm I = 90 - 140 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	021/02CN01-2	20.02.02

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
57.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J422	Cấp : KMW2 Φ = 4,0 mm L = 400 mm I = 130 - 200 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	021/02CN01-3	20.02.02
58.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - E6013	Cấp : KMW1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	158/02CN01-2	22.10.02
59.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - E6013	Cấp : KMW1 Φ = 4,0 mm L = 400 mm I = 130 - 190 A AC/DC	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	158/02CN01-3	22.10.02
60.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - E 430	Cấp : KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 2.5; 50 ÷ 90 A; Φ 3.2: 80 ÷ 130 A; Φ 4.0: 110 ÷ 190 A; Φ 5.0: 160 ÷ 240 A V & OH : Φ 2.5: 50 ÷ 80 A; Φ 3.2: 70 ÷ 120 A; Φ 4.0 : 110 ÷ 170 A; Φ 5.0: 150 ÷ 220 A	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	078/03CN01-1	16. 06.03

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
61.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - N48	Cấp: KMW2 Φ 2.5; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 2.5: 50 ÷ 90 A; Φ 3.2: 80 ÷ 130 A; Φ 4.0: 110 ÷ 190 A; Φ 5.0: 160 ÷ 240 A V & OH : Φ 2.5: 50 ÷ 80 A; Φ 3.2: 70 ÷ 120 A; Φ 4.0: 110 ÷ 170 A; Φ 5.0: 150 ÷ 220 A	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	078/03CN01-2	16 .06.03
62.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - E 430	Cấp: KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 2.5: 50 ÷ 90 A; Φ 3.2: 0 ÷ 130 A; Φ 4.0: 110 ÷ 190 A ; Φ 5.0: 160 ÷ 240 A V & OH : Φ 2.5: 50 ÷ 80 A; Φ 3.2: 70 ÷ 120 A; Φ 4.0: 110 ÷ 70 A; Φ 5.0: 150 ÷ 220 A	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	078/03CN01-1	16 .06 .03
63.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - N48	Cấp: KMW2 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 2.5: 50 ÷ 90 A; Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 110 ÷ 190 A; Φ 5.0 : 160 ÷ 240 A V & OH : Φ 2.5: 50 ÷ 80 A; Φ 3.2: 70 ÷ 120 A; Φ 4.0: 110 ÷ 170 A; Φ 5.0 : 150 ÷ 220 A	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	078/03CN01-2	16.06.03

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
64.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J420	Cấp: KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 2.5 : 50 ÷ 90 A; Φ 3.2: 80÷130 A; Φ4.0: 110 ÷190 A; Φ 5.0 : 160 ÷ 240 A V &OH : Φ 2.5: 50 ÷ 80 A; Φ3.2: 70 ÷120 A; Φ4.0 : 110 ÷170 A; Φ 5.0 : 150 ÷ 220 A	Công ty cổ phần que hàn Hà Việt (Công ty TNHH Nam Hà Việt cũ) Lô IV.3, Đường số 5, KCN Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	078/03CN01-3	16.06.03
65.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J421	Cấp: KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC Φ 2,50 - 50 ÷ 90 A ; 3,20 : 80 ÷ 130 A; Φ 4,0 - 110 ÷ 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	078/03CN01- 5	16.06.03
66.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - N48	Cấp: KMW2 Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC F : Φ 3.2 : 80 ÷130 A; Φ 4.0 : 110 ÷190 A - V &OH : Φ3.2: 70 ÷120 A; Φ4.0 : 110 ÷170 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	078/03CN01- 7	16.06.03
67.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J421	Cấp: KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC Φ 2,50 - 50 ÷ 90	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	078/03CN01- 5	16.06.03

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			A ; 3,20 : 80 ÷ 130 A; Φ 4,0: 110 ÷ 190 A			
68.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - E6013	Cấp: KMW1 Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm Φ 3.20: 80÷130 A; Φ 4.00: 130 ÷ 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	095/04CN01-1	28.06.04
69.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - 26	Cấp: KMW2 Φ 3,20 ; Φ 4,0 3,20 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 - 110 ÷ 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	095/04CN01-2	28.06.04
70.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J422	Cấp: KMW2 Φ 3.20 - 350; Φ 4.00 - 400 Φ 3.20 : 90 ÷ 140 A; Φ 4.00 : 130 ÷ 200 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	095/04CN01-4	28.06.04
71.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J420	Cấp: KMW1 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC Φ 2.5 : 50 ÷ 90 A; Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 110 ÷ 190 A; Φ 5.0: 160 ÷ 240 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	095/04CN01-4	28.06.04
72.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - J420	Cấp: KMW1 Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0 - 400 mm AC & DC Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 110 ÷ 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	095/04CN01-4	28.06.04

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			÷190 A			
73.	Que hàn điện HAVICO - Hà Việt	HV - 26	Cấp: KMW2 / E6013 Φ 2.5 ; Φ 3.2 - 350 mm; Φ 4.0; Φ 5.0 - 400 mm AC & DC Φ 2.50 - 50 ÷ 90 A ; 3..20 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 - 110 ÷ 190 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà nội	095/04CN01-2	28.06.04
74.	Dây hàn tự động HAVICO - Hà Việt	HV-F402 x HV-W H08MnA Hàn thép thường & thép có độ bền cao	Cấp: AW53 Φ 2.4 ÷ 4.0 I =: 160 ÷ 700 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	181/05CN02-2	19.08.05
75.	Dây hàn tự động HAVICO - Hà Việt	HV-F402 x HV-W H08A Hàn thép thường / Thép Các bon và hợp kim thấp	Cấp: AW53 Φ 2.4 ÷ 4.0 I =: 160 ÷ 700 A	Công ty cổ phần que hàn điện Hà Việt Toà nhà số 36 - Hoàng Cầu, Hà Nội	181/05CN02	19.08.05
76.	Que hàn điện THÁI Ý	N46	Cấp : KMW 1 Φ = 3,2 mm L = 350 mm I = 80 - 130 A AC/DC	Công ty TNHH THÁI Ý 78 Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	181/00CN02	20.12.00
77.	Que hàn điện THÁI Ý	N46	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0mm L = 400 mm I = 140 - 210 A AC/DC	Công ty TNHH THÁI Ý 78 Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	181/00CN02	20.12.00

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
78.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	MAGNUM	Cấp : KMW2/ E6013 Φ = 2.5 mm L = 350 mm I = 60 - 100 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
79.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	MAGNUM	Cấp : KMW2/ E6013 Φ = 3.15 mm L = 450 mm I = 85 - 130 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
80.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	MAGNUM	Cấp : KMW2/ E6013 Φ = 4.00 mm L = 450 mm I = 130 - 190 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
81.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW53/ E7018 Φ = 2.5 mm L = 350 mm I = 60 - 90 A AC, DC (+)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN16	25.04.01
82.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW53/ E7018 Φ = 3.15 mm L = 450 mm I = 90 - 140 A AC, DC (+)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
83.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW53/ E7018 Φ = 4.00 mm L = 450 mm I = 150 - 190 A AC, DC (+)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
84.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW53/ E7018 Φ = 5.00 mm L = 450 mm I = 200 - 250 A AC, DC (+)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
85.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	COMET RED	Cấp : KMW1/ E6022 Φ = 3.15 mm L = 350 mm I = 150 - 200 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
86.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW1/ E6022 Φ = 4.00 mm L = 350 mm I = 180 - 250 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
87.	Que hàn điện Ấn Độ : ADVANI-OERLIKON	SUPERCITO-X PLUS	Cấp : KMW1/ E6022 Φ = 5.00 mm L = 350 mm I = 270 - 350 A AC, DC (-)	Advani-Oerlikon Ltd Bhandup Mumbai, Ấn Độ	065/01CN14	25.04.01
88.	Que hàn điện VIỆT - TRUNG	VT - J421	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 140 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện VIỆT TRUNG 359 Bà Triệu, Thanh Hoá	105/01CN01-2	28.08.01
89.	Que hàn điện	VT - J421	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm	Nhà máy que hàn điện VIỆT	105/01CN01-2	28.08.01

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
	VIỆT - TRUNG		L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	TRUNG 359 Bà Triệu, Thanh Hoá		
90.	Que hàn điện VIỆT - TRUNG	VT - N46	Cấp : KMW 1 Φ = 3.2 mm L = 350 mm I = 80 - 140 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện VIỆT TRUNG 359 Bà Triệu, Thanh Hoá	105/01CN01-3	28.08.01
91.	Que hàn điện VIỆT - TRUNG	VT - N46	Cấp : KMW 1 Φ = 4.0 mm L = 400 mm I = 120 - 190 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện VIỆT TRUNG 359 Bà Triệu, Thanh Hoá	105/01CN01-3	28.08.01
92.	Que hàn điện VINASHIN	VIET TRUNG VNS-J421	Cấp : KMW1 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20: 80 ÷ 140 A Φ 4.00: 120 ÷ 190 A AC/DC	Công ty CKXL & Công nghiệp tàu thuỷ Thanh Hoá Tổng Cty CN tàu thuỷ Việt Nam 359 Bà Triệu - Tp. Thanh Hoá	092/02CN01-2	28.06.02
93.	Que hàn điện VINASHIN	VINASHIN VNS-N46	Cấp : KMW2 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20: 80 ÷ 140 A Φ 4.00: 120 ÷ 190 A AC/DC	Công ty CKXL & Công nghiệp tàu thuỷ Thanh Hoá Tổng Cty CN tàu thuỷ Việt Nam 359 Bà Triệu - Tp. Thanh Hoá	092/02CN01-4	28.06.02
94.	Que hàn điện VINAWE	WD 6013	Cấp : KMW1 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20: 80 ÷ 130 A Φ 4.00: 130 ÷ 200 A AC/DC	Công ty thiết bị & vật liệu hàn việt nam Đống Đa - Hà Nội	058/02CN01-2	15.04.02
95.	Que hàn điện Kim Tín	KT - 421	Cấp : KMW1 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH	08/02CN01-2	29.01.02

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			Φ 3.20 : 80 ÷130 A Φ 4.00: 100 ÷180 A AC/DC	TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh		
96.	Que hàn điện Kim Tín	KT - 6013	Cấp : KMW2 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20 : 80 ÷130 A Φ 4.00: 100 ÷180 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	08/02CN01-4	29.01.02
97.	Que hàn điện Kim Tín	KT - 3000	Cấp : KMW2 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20 : 80 ÷130 A Φ 4.00: 100 ÷180 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	08/02CN01-6	29.01.02
98.	Que hàn điện Kim Tín	KT - N46	Cấp : KMW2 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20 : 80 ÷130 A Φ 4.00: 100 ÷180 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	08/02CN01-8	29.01.02
99.	Que hàn điện Kim Tín	KT - N48	Cấp : KMW2 Φ 3.20 - 350 mm Φ 4.00 - 400 mm Φ 3.20 : 80 ÷130 A Φ 4.00: 100 ÷180 A AC/DC	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	08/02CN01-10	29.01.02
100.	Que hàn điện Kim Tín	GEMINI GL52 (Hàn thép có độ bền cao)	Cấp : KMW 53 Φ3.2 - 350; Φ4.0 - 400; Φ5.0 - 400 Φ3.2 : 80 ÷150 A; Φ4.0: 120 ÷ 200 A; Φ5.0:	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông,	162/04CN01-1	06. 09.04

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			150 ÷ 240 A	H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh		
101.	Que hàn điện Kim Tín	GEMINI GL78 <i>(Hàn thép có độ bền cao)</i>	Cấp: KMW 53 Φ3.20 - 350; Φ4.0 - 400; Φ5.0 - 400 Φ3.2 : 80 ÷ 150 A; Φ4.0: 120 ÷ 200 A; Φ5.0: 150 ÷ 240 A	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	162/04CN01-2	06.09.04
102.	Que hàn điện Kim Tín	GEMINI GL26 <i>(Hàn thép thường / Thép Các bon và hợp kim thấp)</i>	Cấp: KMW 2 Φ3.2 - 350; Φ4.0 - 400; Φ5.0 - 400 Φ3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ4.0: 120 ÷ 200 A; Φ5.0: 150 ÷ 240 A	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	162/04CN01-3	06.09.04
103.	Que hàn điện Kim Tín	GEMINI GL308 <i>(Hàn thép không gỉ)</i>	KD308 Φ2.0 - 300; Φ2.5 0 - 300; Φ3.2 - 350; Φ4.0 - 400 Φ2.0 : 40 ÷ 50 A; Φ2.5: 55 ÷ 80 A; Φ3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ4.0: 120 ÷ 150 A	Nhà máy que hàn điện Kim Tín Công ty TNHH TM Kim Tín E4/48 - Ấp 5, xã Bình Trị Đông, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	162/04CN01-4	06.09.04
104.	Que hàn điện TÂN KIỀU	TK 6013	Cấp : KMW1 Φ 2.5 - L = 300; Φ3..2 - L = 350; Φ 4.0 - L = 400 Φ2.5 : 50 ÷ 90 A Φ3.2 : 80 ÷ 130A Φ4.0: 120÷200A Φ5.0: 160÷220A AC/DC AC/DC	Công ty TNHH Tân Kiều D9/45 Quốc lộ 1, Ấp 4, x. Bình chánh, H. Bình chánh, Tp. Hồ Chí Minh Tel./ Fax: 84 8 7605269	137/02CN01-2	05.0 9.02
105.	Que hàn điện ATLANTIC	ATLANTIC E6013	Cấp : KMW1 Φ 2.5 - L = 300; Φ3..2 - L = 350; Φ 4.0 - L = 400	Công ty TNHH sản xuất que hàn Đại Tây Dương Việt Nam	172/02CN01-2	01.11.02

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			Φ 2.5 : 60 ÷ 90 A; Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 130 ÷ 190 A AC/DC	Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh		
106.	Que hàn điện ATLANTIC	ATLANTIC N46	Cấp: KMW2 Φ 2.5 - L = 300; 3.2 - L = 350; Φ 4.0 - L = 400 AC/DC Φ 2.5 : 60 ÷ 90 A; Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 130 ÷ 190 A	Công ty TNHH sản xuất que hàn Đại Tây Dương Việt Nam Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	172/02CN01-2	01.11.02
107.	Que hàn điện ATLANTIC	ATLANTIC - CHE422	Cấp : KMW2 Φ 2.5 - L = 300; 3.2 - L = 350; Φ 4.0 - L = 400 Φ 2.5 : 60 ÷ 90 A; Φ 3.2 : 80 ÷ 130 A; Φ 4.0 : 130 ÷ 190 A	Công ty TNHH sản xuất que hàn Đại Tây Dương Việt Nam Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	244/04CN02	20.11.04
108.	Dây hàn bán tự động Hoàng Quyền	HQ-HW 70S	Cấp: KSW3 Φ 0.8 ÷ Φ 1.6 Φ 0.8 - 1.0 : 50 ÷ 190 A; Φ 1.2 : 100 ÷ 350 A; Φ 1.6 : 150 ÷ 400 A	Công ty sản xuất - thương mại Hoàng Quyền Hoang Quyen production trangding Co., LTD Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội	188/04CN01	20.10.04
109.	Dây hàn bán tự động Hoàng Quyền	HQ-HW EH14	Cấp:cKAW3 Φ 3.20 ÷ Φ 4.0 Φ 3.20 : 350 ÷ 500 A; Φ 4.0 : 450 ÷ 550 A	Công ty sản xuất - thương mại Hoàng Quyền Hoang Quyen production trangding Co., LTD Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội	188/04CN02	20.10.04
110.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NB 6013	Cấp: KMW2 Φ 2,5 x 350; Φ 3,25 x 350; Φ 4,0 x 400; Φ 5,0 x 450 AC/DC Φ 2,5: 50 ÷ 100 A; Φ 3,25: 80 ÷ 140 A; Φ 4.0:	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO) Công ty công	155/04CN-1	12.08.04

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
			140 ÷ 190 A; Φ5,0: 180 ÷ 240 A	ngành tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng		
111.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NA 6013	Cấp: KMW2 Φ 3,25 - 350; Φ 4,0 - 400; Φ 4.0 - 450; Φ5,0 - 450 AC/DC Φ 3,25: 85 ÷140 A; Φ 4.0: 130 ÷ 180 A; Φ5,0: 180 ÷ 230 A	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng	002/04CN-2	17. 02.04
112.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NT 6013	Cấp: KMW2 Φ 3,25 - 350; Φ 4,0 - 400; Φ 4.0 - 450; Φ 5,0 - 450 AC/DC Φ 3,25: 85 ÷140 A; Φ 4.0: 130 ÷ 180 A; Φ5,0: 180 ÷ 230 A	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng	002/04CN-4	17.02.04
113.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NA 7016	Cấp: KMW3 Φ 3,25 - 350; Φ 4,0 - 400; Φ 4.0 - 450; Φ 5,0 - 450 AC/DC Φ 3,25: 120 ÷160 A; Φ 4.0: 160 ÷ 200 A; Φ5,0: 220 ÷ 270 A	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng	002/04CN-6	17.02.04
114.	Que hàn điện NamTriệu	NA 7018	Cấp: KMW53 Φ 3,25 - 350; Φ	Công ty công nghiệp vật liệu	002/04CN-8	17.02.04

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
	(NAWELCO)		4,0 - 400; Φ 4.0 - 450; Φ 5,0 - 450 AC/DC Φ 3,25: 120 ÷ 160 A; Φ 4.0: 160 ÷ 200 A; Φ 5,0: 220 ÷ 270 A	hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng		
115.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NA 70S	Cấp: KSW53 Φ1,0; Φ1,2; Φ1,6 Φ1,0 : 50 ÷ 200 A; Φ1,2 : 100 ÷ 350 A; Φ1,6 : 150 ÷ 400 A	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng	002/04CN-10	17.02.04
116.	Que hàn điện NamTriệu (NAWELCO)	NA EH14	Cấp: KAW53 Φ 3.20; Φ 4.0 Bằng / Flat Φ 3.20 : 350 ÷ 500 A; Φ 4.0 : 450 ÷ 550 A	Công ty công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu <i>NamTrieu Welding Material Industry Company (NAWELCO)</i> Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu Thủy Nguyên - Hải Phòng	002/04CN-12	17.02.04
117.	Que hàn điện FCT - TM-E 6013	FCT - TM-E 6013	Cấp: MW1 Φ2.5; Φ2.5 - 350 50 ÷ 100 A	Nhà máy sản xuất cáp thép FCT & que hàn điện Công ty cổ phần	236/06CN09.1	28.12.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
				thép và vật tư Hải phòng (HTC) VP: Km 92 - Đường 5 - Hùng Vương - Hải phòng Nhà máy: Km 35 - QL 10- Cầu Vàng 2 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải phòng		
118.	Que hàn điện FCT - TM-E 6013	FCT - TM-E 6013	Cấp: MW1 Φ3.2 ; Φ3.2 - 350 80 ÷130 A	Nhà máy sản xuất cáp thép FCT & que hàn điện Công ty cổ phần thép và vật tư Hải phòng (HTC) VP: Km 92 - Đường 5 - Hùng Vương - Hải phòng Nhà máy: Km 35 - QL 10- Cầu Vàng 2 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải phòng	236/06CN09.2	28.12.06
119.	Que hàn điện FCT - TM-E 6013	FCT - TM-E 6013	Cấp: MW1 Φ 4.0: Φ4.0 - 400 120 ÷180 A	Nhà máy sản xuất cáp thép FCT & que hàn điện Công ty cổ phần thép và vật tư Hải phòng (HTC) VP: Km 92 - Đường 5 - Hùng Vương - Hải phòng Nhà máy: Km 35 - QL 10- Cầu Vàng 2 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải phòng	236/06CN09.3	28.12.06
120.	Que hàn điện FCT - TM-E 6013	FCT - TM-E 6013	Cấp: MW1 / KMW1 - Φ2.5; Φ2.5 - 350;	Nhà máy sản xuất cáp thép FCT & que hàn điện Công ty cổ phần	236/06CN09	28.12.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
<i>No</i>	<i>Description</i>	<i>Model</i>	<i>Technical Specification</i>	<i>Manufacturer, Address</i>	<i>Certificate No</i>	<i>Date of Issue</i>
			50 ÷ 100 A - Φ3.2 ; Φ3.2 - 350; 80 ÷130 A; - Φ 4.00; Φ4.00 - 400 120 ÷180 A	thép và vật tư Hải phòng (HTC) VP: Km 92 - Đường 5 - Hùng Vương - Hải phòng Nhà máy: Km 35 - QL 10- Cầu Vàng 2 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải phòng		